

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/6/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đâu Thảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Thân	Ủy viên
Bà Lê Thị Thu Phượng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đâu Thảo	Giám đốc
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 21, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Đâu Thảo
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Số. /BCKT 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/6/2011**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 tại ngày 30/6/2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý với người đọc báo cáo: Do đặc thù chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là doanh thu tập trung chủ yếu vào các tháng cuối năm, nên Công ty đang treo lại chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 866.852.579 đồng và chi phí lãi vay số tiền 582.973.103 đồng trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston
International
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29.039.084.949	32.092.294.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	211.122.112	93.855.556
1. Tiền	111		211.122.112	93.855.556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.300.063.000	3.559.528.160
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.948.789.960	4.948.789.960
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.648.726.960)	(1.389.261.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.980.958.076	18.530.263.179
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	12.267.646.872	17.928.561.136
2. Trả trước cho người bán	132		57.500.100	11.300.100
5. Các khoản phải thu khác	135	5.4	694.490.302	629.081.141
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(38.679.198)	(38.679.198)
IV. Hàng tồn kho	140		8.565.189.516	6.885.800.877
1. Hàng tồn kho	141	5.5	8.565.189.516	6.885.800.877
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.981.752.245	3.022.847.095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.479.100.853	29.192.410
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	3.502.651.392	2.993.654.685
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		5.147.340.229	5.271.955.267
II. Tài sản cố định	220		4.344.511.987	4.469.127.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.382.016.104	1.506.631.142
- Nguyên giá	222		12.621.543.415	12.621.543.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.239.527.311)	(11.114.912.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.952.000.000	2.952.000.000
- Nguyên giá	228		2.952.000.000	2.952.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10.495.883	10.495.883
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	30.000.000	30.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		30.000.000	30.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		772.828.242	772.828.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		772.828.242	772.828.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		34.186.425.178	37.364.250.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.555.545.207	15.189.042.937
I. Nợ ngắn hạn	310		13.460.843.206	15.070.551.936
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	4.643.476.000	8.032.985.870
2. Phải trả người bán	312		957.284.693	1.075.939.135
3. Người mua trả tiền trước	313		2.657.842.076	211.961.002
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.564.270.971	2.828.072.687
5. Phải trả người lao động	315		2.157.149.869	1.108.199.463
6. Chi phí phải trả	316		48.257.728	219.514.189
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	1.260.294.082	1.411.611.803
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		172.267.787	182.267.787
II. Nợ dài hạn	330		94.702.001	118.491.001
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.782.001	58.571.001
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		54.920.000	59.920.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		20.630.879.971	22.175.207.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	20.630.879.971	22.175.207.197
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.611.410.000	18.611.410.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.476.397.124	1.476.397.124
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		210.622.640	210.622.640
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		332.450.207	1.876.777.433
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		34.186.425.178	37.364.250.134

Nguyễn Đạu Thảo
Giám đốc
Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Trần Vĩnh Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 02 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	2.912.409.789	4.819.345.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.912.409.789	4.819.345.792
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	3.100.557.613	2.980.317.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(188.147.824)	1.839.028.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.1	90.214.311	3.791.470
7. Chi phí tài chính	22	5.18	1.259.465.160	(837.506.171)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	334.994.400
8. Chi phí bán hàng	24		18.001.292	9.614.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		160.000.000	633.698.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.535.399.965)	2.037.013.572
11. Thu nhập khác	31		2.936.818	100.000.000
12. Chi phí khác	32		2.255.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		681.818	100.000.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1.534.718.147)	2.137.013.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	9.609.079	534.253.393
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.544.327.226)	1.602.760.179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	(829,77)	861,17

Nguyễn Đạu Thảo

Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Trần Vĩnh Phương

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu được từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.411.069.223	5.779.642.247
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.939.551.319)	(4.648.102.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.787.550.346)	(1.271.270.060)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(582.973.103)	(334.994.400)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(120.652.920)	(520.647.714)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		87.333.835	3.510.689.129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.654.995.255)	(1.092.797.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.412.680.115	1.422.518.779
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.214.311	3.791.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		90.214.311	3.791.470
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.500.000.000	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.885.627.870)	(4.184.539.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.385.627.870)	(2.184.539.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		117.266.556	(758.229.351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	93.855.556	1.560.910.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	211.122.112	802.680.975

Nguyễn Đậu Thảo

Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Trần Vĩnh Phương

Kế toán trưởng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 được thành lập theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN ngày 6/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp Điện 3.2 thành Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 3.2; Được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 theo Quyết định số 14/QĐ/XLĐ 3.2/TCLĐ ngày 20/02/2006 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 3.2 ngày 4/02/2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 ngày 25/6/2003, đăng ký cổ phần hoá ngày 31/12/2004 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 01/4/2008.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 3) là 20.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/6/2010 là 18.611.410.000 đồng (Mười tám tỷ, sáu trăm mười một triệu, bốn trăm mười ngàn đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp.

Cơ cấu vốn của Công ty tại ngày 31/12/2010 như sau:

- Tỷ lệ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam: 31,45%.
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác: 68,55%.

1.2 Ngành nghề kinh doanh, số lao động và địa chỉ

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình điện năng, sản xuất và kinh doanh gạch Block.

Ngành nghề kinh doanh: Xây lắp các công trình điện năng (hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500 KV, các công trình nguồn điện); Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Sản xuất, mua, bán các loại vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic), các sản phẩm bê tông; Khai thác đá; Gia công, chế tạo vật tư, phụ kiện phục vụ cho xây lắp các công trình điện; Sản xuất các sản phẩm cơ khí cốt thép; Mua bán vật tư thiết bị điện; Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện trong quá trình xây dựng các công trình điện; Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án); Tư vấn khảo sát công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ nhà đất; Mua bán trang trí nội thất, ngoại thất.

Trụ sở chính: Số 13, đường Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2011 là 110 người (tại ngày 31/12/2010 là 110 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỤC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tuy nhiên, do đặc thù ngành nghề kinh doanh và do tình hình thực tế tại các công trình mà chủ đầu tư chưa thanh toán nên Công ty cho rằng một số khoản công nợ đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng nhưng không cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

4.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn gồm công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, được phân bổ trong vòng 1 năm và các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi vay chưa phân bổ trong kỳ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài. Tài sản này không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được xác định theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài

sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	203.430.733	440.389
Tiền gửi Ngân hàng	7.691.379	93.415.167
Cộng	211.122.112	93.855.556

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cổ phiếu VE9	24.822.000	24.822.000
Cổ phiếu VNE	2.423.967.960	2.423.967.960
Cổ phiếu SBA	2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.648.726.960)	(1.389.261.800)
Cộng	2.300.063.000	3.559.528.160

5.3 Phải thu khách hàng

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Khách hàng công trình Xây lắp Điện	11.753.444.848	17.035.277.530
Khách hàng mua gạch các loại	514.202.024	893.283.606
Cộng	12.267.646.872	17.928.561.136

5.4 Các khoản phải thu khác

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	121.771.729	123.931.729
Phải thu khác	572.718.573	505.149.412
Cộng	694.490.302	629.081.141

5.5 Hàng tồn kho

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.733.397.661	1.019.423.609
Công cụ dụng cụ	61.879.046	26.666.994
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.012.557.420	4.255.604.319
Thành phẩm	1.566.263.176	1.584.105.955
Hàng gửi bán	191.092.213	-
Cộng	8.565.189.516	6.885.800.877

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	29.275.171	29.192.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	866.852.579	-
Chi phí lãi vay	582.973.103	-
Cộng	1.479.100.853	29.192.410

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	74.246.560	74.246.560
Tạm ứng	3.428.404.832	2.919.408.125
Cộng	3.502.651.392	2.993.654.685

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2Số 13, Đường Mai Hắc Đế
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.8 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2010	3.641.928.654	6.895.798.798	1.703.183.282	380.632.681	12.621.543.415
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2011	3.641.928.654	6.895.798.798	1.703.183.282	380.632.681	12.621.543.415
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2010	2.298.023.273	6.833.598.755	1.683.777.782	299.512.463	11.114.912.273
Tăng trong kỳ	81.126.827	19.410.925	9.702.750	14.374.536	124.615.038
Khấu hao trong kỳ	81.126.827	19.410.925	9.702.750	14.374.536	124.615.038
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2011	2.379.150.100	6.853.009.680	1.693.480.532	313.886.999	11.239.527.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2010	1.343.905.381	62.200.043	19.405.500	81.120.218	1.506.631.142
Tại 30/6/2011	1.262.778.554	42.789.118	9.702.750	66.745.682	1.382.016.104

5.9 Tài sản cố định vô hình

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Quyền sử dụng đất	2.952.000.000	2.952.000.000
Cộng	2.952.000.000	2.952.000.000

Như đã Thuyết minh ở phần 4 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.800m² tại thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. Quyền sử dụng đất này đã được UBND thị xã Cửa Lò cấp Giấy chứng nhận.

Theo Nghị quyết số 07 NQ/HĐQT ngày 10/4/2006 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua Quyền sử dụng lô đất để đầu tư xây dựng kinh doanh du lịch nhà nghỉ tại thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đậu Thảo - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đứng tên với tư cách cá nhân tham gia đấu thầu để mua quyền sử dụng lô đất đó. Lô đất hiện đang mang tên ông Nguyễn Đậu Thảo và vợ là bà Mạnh Thị Bích Thủy.

Ngày 09/7/2010, Ông Nguyễn Đậu Thảo và bà Mạnh Thị Bích Thủy đã ủy quyền về quản lý, sử dụng, cầm cố, thế chấp, bán thừa đất này cho Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 theo Hợp đồng ủy quyền số 0165.2010/HĐUQ được Văn phòng công chứng phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An xác nhận. Thời hạn ủy quyền là 10 năm kể từ ngày 09/7/2010.

Đây là quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Do đó, giá trị của tài sản cố định vô hình này được trình bày bằng nguyên giá.

Tài sản Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh.

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hồi Xuân	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vinh (*)	4.643.476.000	8.032.985.870
Cộng	4.643.476.000	8.032.985.870

Chi tiết các hợp đồng vay chưa trả hết và phát sinh trong kỳ:

(*) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1170HM/NHNT ngày 18/8/2010, tổng hạn mức vay là 10.000.000.000 đồng (bao gồm cả dư nợ cho vay tại Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1212/HM/NHNT ngày 12/8/2009), thời hạn rút vốn trong vòng 01 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng TNCP Ngoại thương – Chi nhánh Vinh cho từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Khoản vay này được dùng để mua nguyên vật liệu và chi trả tiền lương công nhân xây lắp các công trình điện. Tài sản dùng để thế chấp cho khoản vay là Quyền sử dụng đất lâu dài (lô đất 1.800m² tại thị xã Cửa Lò), Quyền sử dụng đất có thời hạn tại địa chỉ số 13 - Đường Mai Hắc Đế - Thành phố Vinh và nhà sản xuất trên đất.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	819.042.868	1.971.534.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	745.228.083	856.271.924
Tiền nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	-
Các loại thuế, phí khác	20	266.470
Cộng	1.564.270.971	2.828.072.687

(*) Tiền thuê đất Công ty chưa tiến hành ghi nhận do UBND tỉnh Nghệ An chưa có quyết định cuối cùng về việc phê duyệt đơn giá tiền thuê đất năm 2011.

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.332.401	102.401
Bảo hiểm xã hội	331.336.825	151.569.297
Bảo hiểm y tế	159.453.339	103.589.625
Phải trả Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	184.320.873	184.320.873
Bảo hiểm thất nghiệp	65.661.643	-
Các khoản phải trả khác	514.189.001	972.029.607
Cộng	1.260.294.082	1.411.611.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	18.611.410.000	-	210.622.640	3.127.314.224	21.949.346.864
Tăng trong năm	-	1.476.397.124	-	1.876.777.433	3.353.174.557
Lãi	-	-	-	1.876.777.433	1.876.777.433
Phân phối lợi nhuận	-	335.602.724	-	-	335.602.724
Tăng khác	-	1.140.794.400	-	-	1.140.794.400
Giảm trong năm	-	-	-	3.127.314.224	3.127.314.224
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.127.314.224	3.127.314.224
Số dư tại 31/12/2010	18.611.410.000	1.476.397.124	210.622.640	1.876.777.433	22.175.207.197
Số dư tại 01/01/2011	18.611.410.000	1.476.397.124	210.622.640	1.876.777.433	22.175.207.197
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.544.327.226	1.544.327.226
Lỗ	-	-	-	1.544.327.226	1.544.327.226
Số dư tại 31/6/2011	18.611.410.000	1.476.397.124	210.622.640	332.450.207	20.630.879.971

Ngày 10/4/2011, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 Công ty Xây dựng Điện VNECO2 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010: Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2010 với tỷ lệ 10% và chia cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển 6%. Đến thời điểm phát hành Báo cáo, các thủ tục để thực hiện việc phân phối này vẫn chưa hoàn thành.

5.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/6/2011

Nội dung	Đến ngày 30/6/2011			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần thường	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	585.410	5.854.100.000	31,45	585.410	-
- Vốn góp của Cổ đông khác	1.275.731	12.757.310.000	68,55	1.275.731	-
Cộng	1.861.141	18.611.410.000	100,00	1.861.141	-

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.656.304.526	4.623.134.792
Doanh thu bán gạch các loại	256.105.263	196.211.000
Cộng	2.912.409.789	4.819.345.792

5.16 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.931.563.683	2.834.931.652
Giá vốn gạch các loại	168.993.930	145.385.461
Cộng	3.100.557.613	2.980.317.113

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lãi tiền gửi	2.714.311	3.791.470
Cổ tức được chia	87.500.000	-
Cộng	90.214.311	3.791.470

5.18 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1.259.465.160	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn.	-	(1.172.500.571)
Chi phí lãi vay	-	334.994.400
Cộng	1.259.465.160	(837.506.171)

5.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.534.718.147)	2.137.013.572
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9.609.079	534.253.393
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	9.609.079	534.253.393

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 bằng 9.609.079 đồng do đơn vị tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2011.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.20 Cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Cổ phiếu

	30/6/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.861.141	1.861.141
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.861.141	1.861.141
Cổ phiếu phổ thông	1.861.141	1.861.141
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.861.141	1.861.141
Cổ phiếu phổ thông	1.861.141	1.861.141
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

5.20 Cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

b. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.544.327.226)	1.602.760.178
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.861.141	1.861.141
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(829,77)	861,17

5.21 Các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

06 tháng năm 2011 các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan với Công ty là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng các công trình điện năng, đầu tư chứng khoán, cổ tức phải trả. Khối lượng các giao dịch thể hiện trên số liệu theo dõi chi tiết phải thu, phải trả, cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (VNECO):

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam là cổ đông chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với VNECO trong năm gồm:

Phải thu

Đơn vị: VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Phải thu công trình xây lắp điện	7.559.793.906	1.386.707.506	4.454.987.909	4.491.513.503
2	Phải thu khác	15.800.680	-	-	15.800.680

Phải trả

Đơn vị: VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Cổ phần người nghèo trả chậm	251.440.000	-	-	251.440.000
2	Phải trả khác	184.320.873	-	-	184.320.873

Đầu tư tài chính ngắn hạn (giá gốc)

Đơn vị: VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Mã chứng khoán VNE	2.423.967.960	-	-	2.423.967.960

5.21 Các bên liên quan (tiếp theo)

- Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

Phải thu

Đơn vị: VND

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3	11.489.917	-	-	11.489.917
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4	1.762.287.775	505.906.696	379.666.929	1.888.527.542

Phải trả

Đơn vị: VND

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3	130.046.250	-	24.908.598	105.137.652
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4	131.896.876	-	131.798.212	98.664
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO10	25.200.000	-	-	25.200.000

Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn (giá gốc)

Đơn vị: VND

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO9	24.822.000	-	-	24.822.000
2	Công ty Cổ phần Sông Ba	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Hồi Xuân	30.000.000	-	-	30.000.000

5.22 Các khoản cam kết

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30/06/2011.

5.23 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

5.24 Sự kiện sau ngày khóa sổ

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5.25 Số liệu so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính và số liệu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 là số liệu chưa được soát xét bởi công ty Kiểm toán độc lập.

Nguyễn Đậu Thảo

Giám đốc

Nghệ An, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Trần Vĩnh Phương

Kế toán trưởng